



Số: 312...../2017/CV-PC
V/v: Công bố Báo cáo tài chính
Quý I năm 2017 của Rong Viet.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 04 năm 2017

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. Hồ Chí Minh

Tên công ty : **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT (VDSC)**
Mã chứng khoán : VDS
Trụ sở chính : Tầng 1-2-3-4 Tòa nhà Viet Dragon, 141 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP.HCM.
Điện thoại : 08.6.299.2006 Fax: 08.6.291.7986
Người thực hiện CBTT : Ông Nguyễn Hiếu Chức vụ: Tổng Giám đốc
Điện thoại di động : 0913832473
Điện thoại cơ quan : 08.6299 2006 (Ext: 1345)

Loại thông tin công bố: 24 h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố :

- Báo cáo tài chính quý I năm 2017 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt.
- Nội dung giải trình chênh lệch lợi nhuận quý I năm 2017 so với quý I năm 2016.

Địa chỉ website đăng tải nội dung Báo cáo tài chính Quý I năm 2017 và giải trình chênh lệch lợi nhuận: www.vdsc.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Đính kèm:

- Báo cáo tài chính Quý I năm 2017.
- Giải trình chênh lệch lợi nhuận.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, PC.



TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN HIẾU

RONGVIET
SECURITIES



Công ty Cổ phần Chứng khoán Rông Việt

Báo cáo tài chính

Quý 1 năm 2017

Số: 314/2017/CV-TCKT
V/v Giải trình chênh lệch lợi nhuận
Quý I/2017 so với Quý I/2016

Tp Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 04 năm 2017

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Căn cứ:

- Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

- Báo cáo tài chính Quý I/2017 của Công ty cổ phần chứng khoán Rống Việt.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rống Việt (Mã chứng khoán VDS) xin giải trình với quý Cơ quan về sự biến động lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa Quý I/2017 so với Quý I/2016 như sau:

STT	Chỉ tiêu	Quý I-2017	Quý I-2016	Chênh lệch (%)
1	Lợi nhuận trước thuế	30.087.703.586	12.479.141.905	141,10%
2	Chi phí thuế TNDN	(5.885.285.118)	(1.699.263.660)	
3	Lợi nhuận sau thuế TNDN	24.202.418.468	10.779.878.245	124,51%

Nguyên nhân:

Nguyên nhân chính của khoản biến động lợi nhuận sau thuế của Quý I/2017 so với Quý I/2016 là do:

- Quý I năm nay, tình hình thanh khoản của thị trường khá tốt nên đã có tác động tích cực đến hoạt động kinh doanh của Rống Việt. Các mảng hoạt động đầu tư tự doanh, giao dịch ký quỹ và kinh doanh môi giới của Rống Việt tiếp tục duy trì được đà tăng trưởng mạnh mẽ, đem lại nguồn thu lớn cho Công ty.

- Công tác kiểm soát chi phí và quản lý rủi ro được thực hiện nghiêm túc và hiệu quả theo đúng kế hoạch.

Kết quả:

Lợi nhuận sau thuế TNDN của Quý I/2017 tăng 124,51% so với cùng kỳ năm 2016.

Trên đây là giải trình của Công ty Cổ phần Chứng khoán Rống Việt, kính đề nghị quý Cơ quan cho công bố thông tin theo đúng quy định.

Trân trọng.



Tổng Giám Đốc 

Nguyễn Hiếu

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT, P.TCKT

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		1,775,495,907,734	1,562,665,911,314
I. Tài sản tài chính (110 = 111 ->129)	110		1,470,585,923,584	1,428,040,695,023
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	34,187,533,520	248,012,673,266
1.1. Tiền	111.1		34,187,533,520	248,012,673,266
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	7.1-7.2	310,155,460,089	335,565,864,659
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		-	-
4. Các khoản cho vay	114	7.3	1,125,719,584,437	861,420,252,720
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các TSTC và tài sản thế chấp	116	7.4	(28,030,293,302)	(28,610,104,426)
7. Các khoản phải thu	117	8	17,946,763,353	4,145,678,317
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	8	16,297,691,000	2,484,000,000
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	8	1,649,072,353	1,661,678,317
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi các TSTC phát sinh trong kỳ	117.3		-	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		1,649,072,353	1,661,678,317
8. Trả trước cho người bán	118	9	3,482,069,700	1,662,837,000
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	8	6,552,583,564	5,843,493,487
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122	8	2,550,430,701	1,978,208,478
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	8	(1,978,208,478)	(1,978,208,478)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131->136)	130	10	304,909,984,150	134,625,216,291
1. Tạm ứng	131		302,859,310,000	132,955,166,000
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		1,977,504,328	1,619,001,959
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		48,550,000	48,550,000
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135			
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136			
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		24,619,822	2,498,332
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	138			



9/4

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		32,093,663,343	30,569,517,429
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		-	-
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		-	-
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		-	-
II. Tài sản cố định	220		12,563,941,263	13,410,029,791
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11.1	8,596,601,524	9,577,738,069
- Nguyên giá	222		32,708,324,070	32,741,559,294
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(24,111,722,546)	(23,163,821,225)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		-	-
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	11.2	3,967,339,739	3,832,291,722
- Nguyên giá	228		12,206,131,628	11,707,841,628
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(8,238,791,889)	(7,875,549,906)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		170,157,163	170,157,163
V. Tài sản dài hạn khác	250		19,359,564,917	16,989,330,475
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	12	2,734,871,664	2,734,871,664
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	13	231,037,587	245,182,746
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253	27.2	-	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	14	16,393,655,666	14,009,276,065
5. Tài sản dài hạn khác	255		-	-
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,807,589,571,077	1,593,235,428,743
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		1,020,526,150,935	830,374,427,069
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		1,020,016,729,935	829,840,256,069
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	15	89,418,288,230	-
1.1. Vay ngắn hạn	312		89,418,288,230	-
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần Nợ	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	15	745,170,000,000	503,120,000,000
5. Vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	16	692,371,718	20,037,277,465
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		1,865,240,560	1,717,240,560
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	17	8,461,086,586	5,308,043,049
11. Phải trả người lao động	323		7,796,755	7,796,755
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		-	-
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	18	6,643,930,982	8,037,734,900
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	19	167,758,015,104	291,612,163,340
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		-	-
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332		-	-
II. Nợ phải trả dài hạn	340		509,421,000	534,171,000
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		-	-
1.1. Vay dài hạn	342		-	-
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần Nợ	345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		-	-
5. Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		509,421,000	534,171,000
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		787,063,420,142	762,861,001,674
I. Vốn chủ sở hữu	410		787,063,420,142	762,861,001,674
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		709,240,118,792	709,240,118,792
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1	20.1	700,000,000,000	700,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		700,000,000,000	700,000,000,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b			
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		9,240,118,792	9,240,118,792
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần Vốn	411.3		-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		4,622,486,592	4,622,486,592
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		4,622,486,592	4,622,486,592
6. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	20.2	68,578,328,166	44,375,909,698
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		79,478,249,606	68,930,268,960
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(10,899,921,440)	(24,554,359,262)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		1,807,589,571,077	1,593,235,428,743

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A	B		1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3. Tài sản nhận thế chấp	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	005		-	-
6. Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng cổ phiếu)	006		70,000,000	70,000,000
7. Cổ phiếu quỹ	007		-	-
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	21.1	63,145,320,000	87,575,160,000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	21.2	17,620,000	19,120,000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010	21.3	-	8,963,800,000
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		-	-
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	21.4	48,442,510,000	48,442,510,000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013	21.5	7,001,020,000	370,000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
<i>Số lượng chứng khoán</i>				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	21.6	806,823,681	829,656,532
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	<i>021.1</i>		<i>498,473,075</i>	<i>492,727,356</i>
<i>b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>	<i>021.2</i>		<i>3,390,414</i>	<i>3,380,298</i>
<i>c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	<i>021.3</i>		<i>206,024,110</i>	<i>233,913,148</i>
<i>d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>	<i>021.4</i>		<i>90,846,126</i>	<i>90,846,126</i>
<i>e. Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	<i>021.5</i>		<i>8,089,956</i>	<i>8,789,604</i>
<i>f. Tài sản tài chính chờ cho vay</i>	<i>021.6</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	21.7	32,099,823	27,552,795
<i>a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	<i>022.1</i>		<i>18,294,671</i>	<i>14,356,679</i>
<i>b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>	<i>022.2</i>		<i>13,805,152</i>	<i>13,196,116</i>

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		-	-
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		-	-
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	21.8	12,752,040	8,744,896
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024a		-	-
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024b		-	-
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025	21.9	2,066,359	5,290,131
Đồng Việt Nam				
7. Tiền gửi của khách hàng	026		355,833,163,960	289,067,982,252
7.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027	21.10	299,475,488,218	265,493,738,775
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		-	-
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	21.10	23,078,965,839	15,080,839,725
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		22,062,530,592	14,887,810,194
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		1,016,435,247	193,029,531
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	21.11	33,278,709,903	8,493,403,752
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	21.12	352,430,379,574	286,541,231,166
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		350,877,415,809	285,923,507,805
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		1,552,963,765	617,723,361
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		-	-
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033		-	-
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034		-	-
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	21.13	3,402,784,386	2,526,751,086

NGƯỜI LẬP BIỂU



Dương Kim Chi

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Minh Hiền

TPHCM, ngày 17 tháng 04 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hiếu



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Quý 1 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	1		12,065,985,077	12,370,449,009	12,065,985,077	12,370,449,009
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	1.1	22.1	11,434,045,090	7,378,258,802	11,434,045,090	7,378,258,802
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC	1.2		-	3,546,878,604	-	3,546,878,604
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	1.3	22.3	631,939,987	1,445,311,603	631,939,987	1,445,311,603
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	2		-	-	-	-
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	3	22.3	31,700,297,075	14,089,113,399	31,700,297,075	14,089,113,399
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	4		-	-	-	-
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	5		-	-	-	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	6	22.4	14,288,563,022	8,618,176,499	14,288,563,022	8,618,176,499
1.7. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	7	22.4	-	3,000,000,000	-	3,000,000,000
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	8		-	-	-	-
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	9	22.4	1,809,923,860	1,288,094,996	1,809,923,860	1,288,094,996
1.10. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính	10	22.4	347,500,000	684,181,818	347,500,000	684,181,818
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	22.4	171,954,386	134,689,124	171,954,386	134,689,124
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01->11)	20		60,384,223,420	40,184,704,845	60,384,223,420	40,184,704,845
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		(8,028,047,172)	4,791,371,160	(8,028,047,172)	4,791,371,160
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	22.1	5,626,390,650	2,013,993,850	5,626,390,650	2,013,993,850
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC	21.2	22.2	(13,654,437,822)	2,777,377,310	(13,654,437,822)	2,777,377,310
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		-	-	-	-
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-	-	-
2.3. Lỗ về ghi nhận CL đánh giá theo GT hợp lý TSTC AFS khi phân loại lại	23		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng TSTC, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm TSTC và chi phí đi vay	24	23	12,227,842,391	560,633,070	12,227,842,391	560,633,070
2.5. Lỗ từ các TSTC phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26	24	615,615,659	521,090,365	615,615,659	521,090,365
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	24	11,722,236,130	8,795,009,932	11,722,236,130	8,795,009,932
2.8. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28	24	-	180,000,000	-	180,000,000
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	24	242,767,508	69,441,455	242,767,508	69,441,455
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	24	1,686,757,806	1,253,754,784	1,686,757,806	1,253,754,784
2.11. Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	31	24	1,237,157,662	1,212,988,788	1,237,157,662	1,212,988,788
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32	24	2,242,990,884	1,856,082,894	2,242,990,884	1,856,082,894
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21->32)	40		21,947,320,868	19,240,372,448	21,947,320,868	19,240,372,448
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-	-	-
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	25	2,879,787,783	2,357,394,843	2,879,787,783	2,357,394,843
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-	-	-

PHI CHỨNG KIỂM SÓNG V P.H

2/17

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-	-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41->44)	50		2,879,787,783	2,357,394,843	2,879,787,783	2,357,394,843
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-	-	-
4.2. Chi phí lãi vay	52		-	-	-	-
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-	-	-
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-	-	-
4.5. Chi phí tài chính khác	55		-	-	-	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51->55)	60		-	-	-	-
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		-	-	-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	26	11,237,138,496	10,827,052,708	11,237,138,496	10,827,052,708
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20+50-40-60-61-62)	70		30,079,551,839	12,474,674,532	30,079,551,839	12,474,674,532
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71		8,151,826	4,467,379	8,151,826	4,467,379
8.2. Chi phí khác	72		79	6	79	6
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71-72)	80		8,151,747	4,467,373	8,151,747	4,467,373
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	90		30,087,703,586	12,479,141,905	30,087,703,586	12,479,141,905
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		16,433,265,764	11,709,640,611	16,433,265,764	11,709,640,611
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		13,654,437,822	769,501,294	13,654,437,822	769,501,294
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	27	5,885,285,118	1,699,263,660	5,885,285,118	1,699,263,660
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		5,885,285,118	-	5,885,285,118	-
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	1,699,263,660	-	1,699,263,660
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		24,202,418,468	10,779,878,245	24,202,418,468	10,779,878,245
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		-	-	-	-
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		-	-	-	-
12.2. Lãi/(Lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302		-	-	-	-
12.3. Lãi/(Lỗ) đánh giá lại TSCĐ theo mô hình giá trị hợp lý	303		-	-	-	-
12.4. Lãi/(Lỗ) toàn diện khác	304		-	-	-	-
Tổng thu nhập toàn diện (400 = 301->304)	400		-	-	-	-
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		-	-	-	-
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	28	346	154	346	154
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502	28	346	154	346	154

NGƯỜI LẬP BIỂU



Dương Kim Chi

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Minh Hiền

S. Q. B. : TP. HCM, ngày 17 tháng 04 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT

TỔNG GIÁM ĐỐC



QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Hiếu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1		30,087,703,586	12,479,141,905
2. Điều chỉnh cho các khoản:	2		(3,764,292,732)	(5,209,679,988)
- Khấu hao TSCĐ	3		1,344,378,528	1,196,179,541
- Các khoản dự phòng	4	23	(579,811,124)	(2,963,471,685)
(-) Lãi hoặc (+) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	5			
- Chi phí Lãi vay	6			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	7		(2,879,787,783)	(2,357,394,843)
- Dự thu tiền lãi	8	8	(1,649,072,353)	(1,084,993,001)
- Các khoản điều chỉnh khác	9			
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		(13,654,437,822)	2,777,377,310
- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/Lỗ FVTPL	11		(13,654,437,822)	2,777,377,310
- Lỗ suy giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12			
- Lỗ suy giảm giá trị các khoản cho vay	13			
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14			
- Suy giảm giá trị các tài sản cố định, BĐSĐT	15			
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16			
- Lỗ khác	17			
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18			(3,546,878,604)
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19			(3,546,878,604)
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	20			
- Lãi khác	21			
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(560,343,898,791)	(242,355,971,978)
(-) Tăng, (+) giảm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi Lỗ FVTPL	31		39,064,842,392	(152,214,184,272)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32			
(-) Tăng, (+) giảm các khoản cho vay	33		(264,299,331,717)	(72,424,925,316)
(-) Tăng, (+) giảm tài sản tài chính sẵn sàng để bán	34			
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		(13,813,691,000)	(21,740,674,000)



Handwritten signature

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		1,661,678,317	1,206,992,146
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(709,090,077)	1,331,832,412
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38			
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		(2,391,454,923)	(5,563,776,559)
-Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(169,926,265,490)	(58,231,434,794)
-Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		(1,393,803,918)	302,613,650
-Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(344,357,210)	(832,812,421)
(-) Thuế TNDN đã nộp	43	17	(2,337,218,671)	
(-) Lãi vay đã trả	44			
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(19,344,905,747)	7,536,226,118
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46			
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(395,022,910)	85,049,709
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48			
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49			
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(123,730,898,236)	60,061,759,150
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(2,384,379,601)	(1,872,637,801)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(547,674,925,759)	(235,856,011,355)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61	11	(498,290,000)	(433,155,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62			
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63			
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64			
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65	25	2,879,787,783	2,357,394,843
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		2,381,497,783	1,924,239,843
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71			
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72			
3. Tiền vay gốc	73	15	760,187,414,572	112,500,000,000
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1			
3.2. Tiền vay khác	73.2		760,187,414,572	112,500,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(428,719,126,342)	(96,490,100,000)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1			
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2			
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3	15	(428,719,126,342)	(96,490,100,000)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	75			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76			

12-7
NG T
PH
IG KI
NG V
TP.H

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		331,468,288,230	16,009,900,000
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		(213,825,139,746)	(217,921,871,512)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		248,012,673,266	241,819,134,521
- Tiền	101.1	5	248,012,673,266	81,819,134,521
- Các khoản tương đương tiền	101.2	5		160,000,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		34,187,533,520	23,897,263,009
- Tiền	103.1	5	34,187,533,520	23,897,263,009
- Các khoản tương đương tiền	103.2			
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104			

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách	1		1,316,354,263,614	766,937,559,216
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách	2		(1,308,356,137,500)	(794,635,857,600)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	3			
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	4			
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	5			
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	6			
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	7		7,934,288,397,664	3,021,404,530,876
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	8		(7,900,306,648,221)	(2,977,017,985,324)
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	9			
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10			
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11			
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12			
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13			
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		83,915,702,818	36,529,473,648
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(59,130,396,667)	(19,310,018,454)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		66,765,181,708	33,907,702,362
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		289,067,982,252	238,629,977,652
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		289,067,982,252	238,629,977,652
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		265,493,738,775	219,624,056,410
<i>Trong đó có kỳ hạn</i>				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng	34		15,080,839,725	19,005,921,242
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35		8,493,403,752	

Y.T.C
 N OÁN
 ỆT
 50/11

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
<i>Trong đó có kỳ hạn</i>				
Các khoản tương đương tiền	36			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		355,833,163,960	272,537,680,014
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		355,833,163,960	272,537,680,014
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	21.10	299,475,488,218	264,010,601,962
<i>Trong đó có kỳ hạn</i>				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng	44	21.10	23,078,965,839	4,313,103,226
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45		33,278,709,903	4,213,974,826
<i>Trong đó có kỳ hạn</i>				
Các khoản tương đương tiền	46			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47			

NGƯỜI LẬP BIỂU



Dương Kim Chi

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Minh Hiền

TPHCM, ngày 17 tháng 04 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hiếu

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG
 tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/ giảm				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 01 tháng 01 năm 2016	Ngày 01 tháng 01 năm 2017	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 31 tháng 03 năm 2016	Ngày 31 tháng 03 năm 2017
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		709,240,118,792	709,240,118,792	-		-		709,240,118,792	709,240,118,792
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		700,000,000,000	700,000,000,000	-		-		700,000,000,000	700,000,000,000
1.2. Cổ phiếu ưu đãi									
1.3. Thặng dư vốn cổ phần		9,240,118,792	9,240,118,792	-		-		9,240,118,792	9,240,118,792
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn								-	-
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu								-	-
2. Cổ phiếu quỹ (*)								-	-
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2,157,158,275	4,622,486,592	-		-		2,157,158,275	4,622,486,592
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		2,157,158,275	4,622,486,592	-		-		2,157,158,275	4,622,486,592
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý								-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái								-	-
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở								-	-
8. Lợi nhuận chưa phân phối		-	44,375,909,698	12,310,103,581	(1,530,225,336)	24,202,418,468		10,779,878,245	68,578,328,166
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		11,540,602,287	68,930,268,960		(1,530,225,336)	10,547,980,646		10,010,376,951	79,478,249,606
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(11,540,602,287)	(24,554,359,262)	12,310,103,581		13,654,437,822		769,501,294	(10,899,921,440)
Cộng		713,554,435,342	762,861,001,674	12,310,103,581	(1,530,225,336)	24,202,418,468	-	724,334,313,587	787,063,420,142
II. Thu nhập toàn diện khác									
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán									
2. Lãi, lỗ đánh giá lại TĐ theo mô hình giá trị hợp lý									
4. Lãi, lỗ giao dịch kinh doanh ở nước ngoài									
5. Tăng, giảm khoản vốn góp vào công ty con									



Handwritten signature

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/ giảm				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 01 tháng 01 năm 2016	Ngày 01 tháng 01 năm 2017	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 31 tháng 03 năm 2016	Ngày 31 tháng 03 năm 2017
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
6. Mua các khoản đầu tư vào công ty con									
7. Thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con									
8. Mua cổ phiếu quỹ									
9. Thanh lý cổ phiếu quỹ									
10. Thay đổi vốn chủ sở hữu của cổ đông không nắm quyền kiểm soát									
Cộng									

NGƯỜI LẬP BIỂU



Dương Kim Chi

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Minh Hiến

TPHCM, ngày 17 tháng 04 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hiếu



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2017

1 THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rổng Việt ("Công ty") là một công ty cổ phần thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103005723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 15 tháng 12 năm 2006 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 32/UBCK-GPHĐKD ngày 21 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và theo các Giấy phép điều chỉnh của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước như sau:

Giấy phép điều chỉnh số	Nội dung điều chỉnh	Ngày
32/UBCK-GP	Tăng vốn điều lệ lên 300.000.000.000 đồng	Ngày 15 tháng 8 năm 2007
147/UBCK-GP	Tăng vốn điều lệ lên 330.000.000.000 đồng	Ngày 8 tháng 8 năm 2008
312/UBCK-GP	Chuyển trụ sở chính	Ngày 11 tháng 3 năm 2010
347/UBCK-GP	Tăng vốn điều lệ lên 349.799.870.000 đồng	Ngày 20 tháng 8 năm 2010
57/GPĐC-UBCK	Tăng vốn điều lệ lên 700.000.000.000 đồng	Ngày 17 tháng 12 năm 2015

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 141 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017, Công ty có ba (3) chi nhánh tại Hà Nội, Nha Trang và Cần Thơ.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 là 225 người (31 tháng 12 năm 2016: 213 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017, tổng vốn điều lệ của Công ty là 700.000.000.000 đồng. Vốn chủ sở hữu là 787.063.420.142 đồng. Tổng tài sản là 1.807.589.571.077 đồng.

Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán, Công ty hoạt động với mục tiêu là tối đa hóa giá trị cổ đông.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán, Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

▪ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu chính phủ.

▪ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

2 CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("đồng" hoặc "VND") phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Báo cáo tài chính

Công ty thực hiện lập báo cáo tài chính cho quý từ ngày 1 tháng 1 năm 2017 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017 để nộp cho các cơ quan chức năng theo yêu cầu của Thông tư số 155/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2015.

2.5. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.2. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

- Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
- Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty chứng khoán.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

4.3. Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

4.4. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

4.5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được tiếp tục ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng (nếu có).

11/11/2023

4.8. Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản giảm giá đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá gốc trừ dự phòng (nếu có) do pháp luật chứng khoán hiện hành chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

4.9. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện trên khoản mục "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.10. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động.

4.11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động.

4.12. Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Phương tiện vận tải	6 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm tin học	6 - 8 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	5 năm
Tài sản vô hình khác	5 năm

4.13. Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.14. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí cải tạo văn phòng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ trong 5 năm vào Báo cáo kết quả hoạt động.

4.15. Các khoản vay và phát hành trái phiếu

Các khoản vay và trái phiếu được phát hành bởi Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Chi phí lãi vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích vào Báo cáo kết quả hoạt động.

4.16. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu chuyển đổi, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.17. Lợi ích của nhân viên

4.17.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên, ngoài nghĩa vụ đóng tiền cho Bảo hiểm Xã hội hàng tháng.

4.17.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ Luật Lao động, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.17.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.18. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.19. Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu.

4.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Đ
T
A
H
J
K

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả thu nhập toàn diện giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

4.21. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi/lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Lợi nhuận đã thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi/lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế	Mức trích lập tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên toàn Công ty.

4.22. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.23. Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

5 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt tại quỹ	79,940,552	103,393,813
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	33,889,640,719	237,579,345,783
- Tiền đang chuyển	-	-
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	217,952,249	10,329,933,670
- Tiền gửi có kỳ hạn cố định	-	-
Cộng	34,187,533,520	248,012,673,266

6 GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG QUÝ

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong quý <i>Đơn vị cổ phiếu</i>	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong VND
a) Của CTCK	9,229,891	206,531,670,728
- Cổ phiếu	9,229,891	206,531,670,728
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
b) Của Nhà đầu tư	528,203,938	8,340,105,258,000
- Cổ phiếu	528,201,908	8,340,064,335,500
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	2,030	40,922,500
Cộng	537,433,829	8,546,636,928,728

7 CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.1 Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Tài sản FVTPL	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị đánh giá lại VND	Giá gốc VND	Giá trị đánh giá lại VND
1/ Cổ phiếu niêm yết	247,732,689,906	243,127,081,615	294,677,745,858	274,950,345,345
2/ Cổ phiếu chưa niêm yết	73,322,691,623	67,028,378,474	65,442,478,063	60,615,519,314
Cộng	321,055,381,529	310,155,460,089	360,120,223,921	335,565,864,659

7.2 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính

STT	Các loại tài sản tài chính	Số cuối kỳ					Số đầu năm				
		Giá mua VND	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý VND	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại VND	Giá mua VND	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý VND	CL đánh giá kỳ trước		Giá trị đánh giá lại VND
				Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND				Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6-9)
1	FVTPL	321,055,381,529	324,240,601,820	14,085,141,731	10,899,921,440	310,155,460,089	360,120,223,921	335,706,161,290	140,296,631	24,554,359,262	335,565,864,659
1	Cổ phiếu	321,055,381,529	324,240,601,820	14,085,141,731	10,899,921,440	310,155,460,089	360,120,223,921	335,706,161,290	140,296,631	24,554,359,262	335,565,864,659
	Cổ phiếu niêm yết	247,732,689,906	256,547,786,820	13,420,705,205	4,605,608,291	243,127,081,615	294,677,745,858	275,079,502,490	129,157,145	19,727,400,513	274,950,345,345
	CTCP Tập Đoàn Hòa Phát(HPG)	60,744,556,675	64,159,674,150	3,415,117,475	-	60,744,556,675	60,744,102,850	60,413,883,500	-	330,219,350	60,413,883,500
	CTCP Đầu tư và Phát triển Công nghệ (FPT)	53,620,038,275	56,767,662,600	3,147,624,325	-	53,620,038,275	53,618,967,590	52,805,984,000	-	812,983,590	52,805,984,000
	CTCP Ánh Dương Việt Nam(VNS)	19,789,623,090	16,730,667,000	-	3,058,956,090	16,730,667,000	19,974,742,744	19,846,163,200	-	128,579,544	19,846,163,200
	CTCP Đường Biên Hòa (BHS)	5,833,369,790	6,125,294,000	291,924,210	-	5,833,369,790	330,150	255,600	-	74,550	255,600
	CTCP Sứa Việt Nam (VNM)	61,105,442,954	64,755,120,500	3,649,677,546	-	61,105,442,954	61,103,783,894	56,754,997,600	-	4,348,786,294	56,754,997,600
	CTCP Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm Fecon (FCN)	8,648,001,251	7,539,881,850	-	1,108,119,401	7,539,881,850	18,447,484,520	15,633,521,900	-	2,813,962,620	15,633,521,900
	CTCP Công nghệ Tiên Phong(ITD)	3,925,926,710	4,020,860,250	94,933,540	-	3,925,926,710	133,560	209,700	76,140	-	133,560
	CTCP DV Ô Tô Hàng Xanh(HAX)	5,334,966,821	6,562,325,000	1,227,358,179	-	5,334,966,821	20,086	205,000	184,914	-	20,086
	CTCP Xây dựng Cotec(CTD)	19,932,500,358	21,151,703,400	1,219,203,042	-	19,932,500,358	4,566,240	5,657,500	1,091,260	-	4,566,240
	CTCP Container Việt Nam (VSC)	3,020,649,532	3,063,862,400	43,212,868	-	3,020,649,532	1,617,750	2,016,000	398,250	-	1,617,750
	CTCP CN Cao Su Miền Nam(CSM)	971,944,426	838,978,000	-	132,966,426	838,978,000	24,226,434,699	21,605,514,750	-	2,620,919,949	21,605,514,750
	Tổng Công Ty Khí Việt Nam - CTCP(GAS)	2,490,000,000	2,200,000,000	-	290,000,000	2,200,000,000	-	-	-	-	-
	Ngân Hàng TM CP Quân Đội(MBB)	19,399,428	21,704,900	2,305,472	-	19,399,428	19,014,093	19,362,000	347,907	-	19,014,093
	CTCP Xi măng Vicem Hải Vân(VIT)	2,105,091,100	2,378,080,000	272,988,900	-	2,105,091,100	618,082,800	633,732,000	15,649,200	-	618,082,800
	Cổ phiếu khác	191,179,496	231,972,770	56,359,648	15,566,374	175,613,122	55,918,464,882	47,357,999,740	111,409,474	8,671,874,616	47,246,590,266
	Cổ phiếu chưa niêm yết	73,322,691,623	67,692,815,000	664,436,526	6,294,313,149	67,028,378,474	65,442,478,063	60,626,658,800	11,139,486	4,826,958,749	60,615,519,314
	CTCP XNK Thủy Sản Cần Thơ(CASEAMEX)	3,933,297,000	3,933,297,000	-	-	3,933,297,000	3,933,297,000	3,933,297,000	-	-	3,933,297,000
	CTCP Cao Su Kỹ Thuật Đồng Phú(DORUFOAM)	4,450,000,000	2,250,000,000	-	2,200,000,000	2,250,000,000	4,450,000,000	2,250,000,000	-	2,200,000,000	2,250,000,000
	CTCP Bất động sản E Xim (EXIMLAND)	47,543,815,300	45,140,000,000	-	2,403,815,300	45,140,000,000	47,543,815,300	46,665,000,000	-	878,815,300	46,665,000,000
	CTCP Kiến Trúc Xây Dựng Nhà Vui(NHAVUI)	4,556,027,180	2,880,000,000	-	1,676,027,180	2,880,000,000	4,556,027,180	2,880,000,000	-	1,676,027,180	2,880,000,000
	CTCP SANH SỮ THUY TINH VIỆT NAM (VINACEGLASS)	1,900,000,000	1,900,000,000	-	-	1,900,000,000	1,900,000,000	1,900,000,000	-	-	1,900,000,000
	Tổng CT Chăn nuôi Việt Nam - CTCP (VLC)	9,157,950,560	9,597,840,000	439,889,440	-	9,157,950,560	1,829,310,000	1,771,870,000	-	57,440,000	1,771,870,000
	Tổng CTCP Đường Sông Miền Nam(SWC)	1,763,130,000	1,987,200,000	224,070,000	-	1,763,130,000	-	-	-	-	-
	Cổ phiếu khác	18,471,583	4,478,000	477,086	14,470,669	4,000,914	1,230,028,583	1,226,491,800	11,139,486	14,676,269	1,215,352,314
	Tổng cộng	321,055,381,529	324,240,601,820	14,085,141,731	10,899,921,440	310,155,460,089	360,120,223,921	335,706,161,290	140,296,631	24,554,359,262	335,565,864,659

7 CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**7.3 Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cho vay giao dịch ký quỹ và hợp tác đầu tư	1,125,719,584,437	1,097,689,291,135	861,420,252,720	832,810,148,294
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	1,063,540,043,694	1,035,509,750,392	812,632,458,420	784,022,353,994
	62,179,540,743	62,179,540,743	48,787,794,300	48,787,794,300

7.4 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cho vay hợp tác đầu tư	(28,030,293,302)	(28,610,104,426)

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp	Giá trị phải thu khó đòi VND tại ngày 31/12/2016	Số dự phòng				Giá trị phải thu khó đòi VND tại ngày 31/03/2017
		Số đầu năm VND	Số trích lập trong kỳ VND	Số hoàn nhập trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND	
Dự phòng cho vay giao dịch ký quỹ và hợp tác đầu tư						
Trần Quốc Tân	12,210,000,000	12,210,000,000			12,210,000,000	12,210,000,000
Nguyễn Hồng Mai	8,587,695,000	8,365,698,139			8,365,698,139	8,587,695,000
Trần Đức Lợi	3,496,837,634	-			-	3,496,837,634
Phạm Thị Kim Xuân	224,984,370	-			-	224,984,370
Phạm Công Khanh	2,576,209,616	2,576,209,616			2,576,209,616	2,576,209,616
Lê Phương Lan	1,688,609,567	1,218,960,331		(201,964,733)	1,016,995,598	1,688,609,567
Nguyễn Thị Lý	1,643,644,306	1,597,826,736			1,597,826,736	1,643,644,306
Vương Đáng	1,544,620,920	1,544,620,920			1,544,620,920	1,544,620,920
Đào Thị Hồ Hương	953,106,791	377,846,391		(377,846,391)	-	953,106,791
Nguyễn Thu Hiền	616,325,496	608,712,951			608,712,951	616,325,496
Trần Trung Nghĩa	109,137,598	109,137,598			109,137,598	109,137,598
Trần Quang Huy	1,091,744	1,091,744			1,091,744	1,091,744
Cộng	33,652,263,042	28,610,104,426	-	(579,811,124)	28,030,293,302	33,652,263,042

8 CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu năm VND
Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	16,297,691,000	2,484,000,000
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	1,649,072,353	1,661,678,317
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	6,552,583,564	5,843,493,487
Phải thu khác	2,550,430,701	1,978,208,478
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	(1,978,208,478)	(1,978,208,478)
Tổng cộng	25,071,569,140	9,989,171,804

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi	Giá trị phải thu khó đòi VND tại ngày 31/12/2016	Cuối kỳ			Giá trị phải thu khó đòi VND tại ngày 31/03/2017
		Số đầu năm VND	Số trích lập/hoàn nhập trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND	
Văn Thiên Hùng	1,978,208,478	1,978,208,478		1,978,208,478	1,978,208,478
Cộng	1,978,208,478	1,978,208,478	-	1,978,208,478	1,978,208,478

9 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu năm VND
Công ty CP Đầu tư tin học Đồng Lợi	3,043,614,000	1,304,406,000
Công ty CP tích hợp hệ thống Nam Trường Sơn	-	149,487,000
Các đối tượng khác	438,455,700	208,944,000
Tổng cộng	3,482,069,700	1,662,837,000

10 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu năm VND
Tạm ứng cho nhân viên	302,859,310,000	132,955,166,000
Chi phí trả trước ngắn hạn	1,977,504,328	1,619,001,959
- Trả trước tiền thuê văn phòng	524,745,000	205,114,000
- Chi phí mua thiết bị tin học	145,599,851	175,640,156
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1,307,159,477	1,238,247,803
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	48,550,000	48,550,000
Phải thu thuế nộp thừa	24,619,822	2,498,332
Tổng cộng	304,909,984,150	134,625,216,291

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

11.1 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình			
Số dư đầu kỳ	5,401,721,100	27,339,838,194	32,741,559,294
- Mua trong kỳ	-	-	388,063,500
- Thanh lý, nhượng bán	-	33,235,224	33,235,224
Số dư cuối kỳ	5,401,721,100	27,306,602,970	32,708,324,070
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	3,298,650,058	19,865,171,167	23,163,821,225
- Khấu hao trong kỳ	109,287,430	871,849,115	981,136,545
- Thanh lý, nhượng bán	-	33,235,224	33,235,224
Số dư cuối kỳ	3,407,937,488	20,703,785,058	24,111,722,546
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình			
- Tại ngày đầu kỳ	2,103,071,042	7,474,667,027	9,577,738,069
- Tại ngày cuối kỳ	1,993,783,612	6,602,817,912	8,596,601,524

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	Số dư cuối quý VND	Số dư đầu năm VND
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	13,987,945,602	12,918,890,026

11.2 Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm tin học VND	Nhãn hiệu hàng hóa VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	TSCĐ vô hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu kỳ	9,235,988,903	307,500,192	1,661,848,751	502,503,782	11,707,841,628
- Tặng khác	498,290,000	-	-	-	498,290,000
Số dư cuối kỳ	9,734,278,903	307,500,192	1,661,848,751	502,503,782	12,206,131,628
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	5,969,993,017	307,500,192	1,095,552,915	502,503,782	7,875,549,906
- Khấu hao trong kỳ	319,584,234	-	43,657,749	-	363,241,983
Số dư cuối kỳ	6,289,577,251	307,500,192	1,139,210,664	502,503,782	8,238,791,889
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu kỳ	3,265,995,886	-	566,295,836	-	3,832,291,722
- Tại ngày cuối kỳ	3,444,701,652	-	522,638,087	-	3,967,339,739

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	Số dư cuối quý VND	Số dư đầu năm VND
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	2,287,891,465	2,287,891,465

12 CẤM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỚC DÀI HẠN

Đây là các khoản đặt cọc ký quỹ thuê văn phòng của Trụ sở chính, chi nhánh Nha Trang, Hà Nội và Cần Thơ.

13 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Đây là chi phí cải tạo văn phòng - Chi nhánh Cần Thơ có thời gian phân bổ theo thời gian thuê là 60 tháng.

14 TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 13 tháng 3 năm 2015 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm.

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu năm VND
- Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
- Tiền nộp bổ sung	11,745,188,416	10,156,776,767
- Tiền lãi phân bổ trong năm	4,528,467,250	3,732,499,298
Cộng	16,393,655,666	14,009,276,065

15 VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

Loại vay ngắn hạn	Lãi suất vay %/năm	Số dư đầu năm VND	Số vay trong kỳ VND	Số trả trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ VND
1/Vay thấu chi ngân hàng	6,6	-	488,137,414,572	398,719,126,342	89,418,288,230
2/Phát hành trái phiếu		503,120,000,000	272,050,000,000	30,000,000,000	745,170,000,000
Cá nhân	9,00-9,50	428,120,000,000	22,050,000,000	30,000,000,000	420,170,000,000
Tổ chức	8,00-9,50	75,000,000,000	250,000,000,000	-	325,000,000,000
Cộng		503,120,000,000	760,187,414,572	428,719,126,342	834,588,288,230

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu năm VND
Phải trả về mua các tài sản tài chính	-	19,753,634,300
FVTPL		
Khác	692,371,718	283,643,165
Cộng	692,371,718	20,037,277,465

17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số dư cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	5,885,285,118	2,337,218,671
- Thuế Thu nhập cá nhân - Nhà đầu tư	2,133,543,722	1,980,459,385
- Thuế Thu nhập cá nhân - Nhân viên	305,957,075	721,712,220
- Thuế giá trị gia tăng	67,102,022	252,004,946
- Thuế nhà thầu	69,198,649	16,647,827
Cộng	8,461,086,586	5,308,043,049

Tình hình biến động thuế và các khoản phải trả nộp nhà nước trong năm như sau:

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm VND	Số phải nộp trong quý VND	Số đã nộp trong quý VND	Số dư cuối kỳ VND
Thuế TNDN	2,337,218,671	5,885,285,118	(2,337,218,671)	5,885,285,118
Thuế Thu nhập cá nhân - Nhân viên	719,213,888	1,187,817,538	(1,625,694,173)	281,337,253
Trong đó:				
Phải trả	721,712,220			305,957,075
Phải thu	(2,498,332)			(24,619,822)
Thuế Thu nhập cá nhân - Nhà đầu tư	1,980,459,385	3,995,014,460	(3,841,930,123)	2,133,543,722
Thuế GTGT	252,004,946	67,156,568	(252,059,492)	67,102,022
Thuế nhà thầu	16,647,827	176,531,241	(123,980,419)	69,198,649
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3,000,000	(3,000,000)	-
Tổng cộng	5,305,544,717	11,314,804,925	(8,183,882,878)	8,436,466,764

18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu năm VND
Quỹ lương trích bổ sung và lương tháng 13 năm 2017	2,100,000,000	4,479,250,041
Lãi trái phiếu, lãi vay và lãi hợp tác đầu tư phải trả	2,589,838,513	1,852,556,112
Chi phí môi giới, lưu ký chứng khoán	1,722,907,519	1,275,976,560
Thù lao Hội Đồng Quản Trị		29,526,887
Các khoản khác	231,184,950	400,425,300
Cộng	6,643,930,982	8,037,734,900

19 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu năm VND
Tiền đặt cọc của khách hàng	147,435,222,000	291,478,407,560
CTCP Tập đoàn KIDO (i)	132,435,222,000	276,478,407,560
Ông Lý Văn Nghĩa (ii)	15,000,000,000	15,000,000,000
Phải trả khác	20,322,793,104	133,755,780
Cộng	167,758,015,104	291,612,163,340

(i) Tiền đặt cọc của khách hàng để thực hiện hợp đồng dịch vụ môi giới chứng khoán nhằm mua các cổ phiếu mục tiêu.

(ii) Khoản đặt cọc để mua cổ phiếu trong danh mục đầu tư của Công ty.

20 VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Vốn góp của chủ sở hữu

Chi tiết vốn chủ sở hữu của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 như sau:

	Số lượng cổ phần Đơn vị	Giá trị VND	Tỷ lệ sở hữu %
Trần Lệ Nguyên	24,500,000	245,000,000,000	35,00%
Công ty TNHH MTV Đầu tư Châu Á	10,520,013	105,200,130,000	15,03%
Phạm Mỹ Linh	9,595,299	95,952,990,000	13,71%
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	3,800,000	38,000,000,000	5,43%
Các cổ đông khác	21,584,688	215,846,880,000	30,84%
Tổng cộng	70,000,000	700,000,000,000	100,00%

Chi tiết số lượng cổ phần của Công ty như sau:

	Số dư cuối kỳ Đơn vị	Số dư đầu năm Đơn vị
Số lượng cổ phần được phép phát hành	70,000,000	70,000,000
Cổ phiếu thường	70,000,000	70,000,000
Số lượng cổ phần đã phát hành và thanh toán đầy đủ	70,000,000	70,000,000
Cổ phiếu thường	70,000,000	70,000,000
Số lượng cổ phần đang lưu hành	70,000,000	70,000,000
Cổ phiếu thường	70,000,000	70,000,000

20.2 Lợi nhuận chưa phân phối

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu năm VND
Lợi nhuận đã thực hiện	79,478,249,606	68,930,268,960
Lợi nhuận chưa thực hiện	(10,899,921,440)	(24,554,359,262)
Cộng	68,578,328,166	44,375,909,698

21 THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH		Đơn vị tính : VND	
21.1	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Công ty		
	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	Số dư cuối kỳ 57,623,920,000	Số dư đầu năm 87,575,160,000
	Tài sản tài chính chờ thanh toán	5,521,400,000	-
	Cộng	63,145,320,000	87,575,160,000
21.2	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Công ty		
	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	Số dư cuối kỳ 17,620,000	Số dư đầu năm 19,120,000
21.3	Tài sản tài chính chờ về của Công ty		
	Cổ phiếu	Số dư cuối kỳ 8,963,800,000	Số dư đầu năm 8,963,800,000
21.4	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty		
	Cổ phiếu	Số dư cuối kỳ 48,442,510,000	Số dư đầu năm 48,442,510,000
21.5	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Công ty		
	Cổ phiếu	Số dư cuối kỳ 7,001,020,000	Số dư đầu năm 370,000
21.6	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư		
	1.Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	Số dư cuối kỳ 498,473,075	Số dư đầu năm 492,727,356
	2.Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	3,390,414	3,380,298
	3.Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	206,024,110	233,913,148
	4.Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	90,846,126	90,846,126
	5.Tài sản tài chính chờ thanh toán	8,089,956	8,789,604
	6.Tài sản tài chính chờ cho vay	-	-
	Cộng	806,823,681	829,656,532
21.7	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư		
	Tài sản tài chính	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu năm
	1.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	18,294,671	14,356,679
	2.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	13,805,152	13,196,116
	3.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	-	-
	4.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	-	-
	Cộng	32,099,823	27,552,795
21.8	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư		
	Cổ phiếu	Số dư cuối kỳ 12,752,040	Số dư đầu năm 8,744,896
21.9	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư		
	Cổ phiếu	Số cuối kỳ 2,066,359	Số đầu năm 5,290,131

11/7/2017

21 THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

21.10 Tiền gửi của Nhà đầu tư

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu năm VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	299,475,488,218	265,493,738,775
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	297,922,524,453	264,876,015,414
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1,552,963,765	617,723,361
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	23,078,965,839	15,080,839,725
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	22,062,530,592	14,887,810,194
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	1,016,435,247	193,029,531
Cộng	322,554,454,057	280,574,578,500

21.11 Tiền gửi của Tổ chức phát hành

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu năm VND
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	33,278,709,903	8,493,403,752

21.12 Phải trả Nhà đầu tư về dịch vụ cho Công ty

Loại phải trả	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu năm VND
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK	197,493,460,392	162,044,109,084
- Của Nhà đầu tư trong nước	195,940,496,627	161,426,385,723
- Của Nhà đầu tư nước ngoài	1,552,963,765	617,723,361
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	123,604,301,700	124,479,004,100
- Của Nhà đầu tư trong nước	123,604,301,700	124,479,004,100
- Của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Phải trả khác của Nhà đầu tư	31,332,617,482	18,117,982
- Của Nhà đầu tư trong nước	31,332,617,482	18,117,982
- Của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Cộng	352,430,379,574	286,541,231,166

21 THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**21.13 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho nhà đầu tư**

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu năm VND
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho nhà đầu tư	3,402,784,386	2,526,751,086

21.14 Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu năm VND
Phải trả phí lưu ký chứng khoán	5,379,908,054	5,092,375,148
Phải trả SMS	360,386,400	349,778,000
Phải trả phí môi giới chứng khoán	404,805,885	197,604,040
Phải trả phí tư vấn tài chính	254,000,000	116,250,000
Phải trả khác	153,483,225	87,486,299
Cộng	6,552,583,564	5,843,493,487

21.15 Phải trả vay Công ty của Nhà đầu tư

Các khoản phải trả	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu năm VND
1. Phải trả nghiệp vụ margin	1,065,189,116,047	814,294,136,737
2. Phải trả gốc margin	1,063,540,043,694	812,632,458,420
- Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước	1,063,540,043,694	812,632,458,420
- Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
3. Phải trả lãi margin	1,649,072,353	1,661,678,317
- Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước	1,649,072,353	1,661,678,317
- Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
4. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	62,179,540,743	48,787,794,300
- Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	62,179,540,743	48,787,794,300
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	62,179,540,743	58,399,505,502
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Cộng	1,127,368,656,790	863,081,931,037

22 LÃI, LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

22.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân	Lãi, lỗ bán chứng	Lãi, lỗ bán chứng	Lãi, lỗ bán chứng
				gia quyền tính đến			
A	B	1	2	VND	VND	VND	VND
				3	4=2-3	5	6
1	Cổ phiếu niêm yết	6,560,430	127,260,641,000	121,453,630,120	5,807,010,880	5,807,010,880	5,364,264,952
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	27,100	1,345,270,000	1,344,626,440	643,560	643,560	-
	Tổng cộng	6,587,530	128,605,911,000	122,798,256,560	5,807,654,440	5,807,654,440	5,364,264,952
	<i>Trong đó:</i>						
	- Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL				11,434,045,090	11,434,045,090	7,378,258,802
	- Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL				(5,626,390,650)	(5,626,390,650)	(2,013,993,850)

22.2 Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ	Giá trị trường hoặc	Chênh lệch đánh	Chênh lệch đánh	Chênh lệch đánh
		kế toán	Giá trị hợp lý	giá lại tại ngày	giá lại tại ngày	giá lại điều chỉnh
A	B	VND	VND	VND	VND	VND
		C	D	E=C-D	F	G=E-F
I	Loại FVTPL	321,055,381,529	310,155,460,089	(10,899,921,440)	(24,554,359,262)	13,654,437,822
1	Cổ phiếu niêm yết	247,732,689,906	243,127,081,615	(4,605,608,291)	(19,727,400,513)	15,121,792,222
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	73,322,691,623	67,028,378,474	(6,294,313,149)	(4,826,958,749)	(1,467,354,400)
II	Loại các khoản cho vay và phải thu	1,125,719,584,437	1,097,689,291,135	(28,030,293,302)	(28,610,104,426)	579,811,124
	Cộng	1,446,774,965,966	1,407,844,751,224	(38,930,214,742)	(53,164,463,688)	14,234,248,946

22.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay và phải thu

	Năm nay		Năm trước
	Kỳ này	Lũy kế	Lũy kế từ đầu năm
	VND	VND	đến cuối quý này
			VND
a. Từ tài sản tài chính FVTPL:	631,939,987	631,939,987	1,445,311,603
- Cổ tức	631,939,987	631,939,987	435,945,000
- Tiền gửi	-	-	1,009,366,603
b. Từ các khoản cho vay và phải thu	31,700,297,075	31,700,297,075	14,089,113,399

22 LÃI, LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

22.4 Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

STT	Các loại doanh thu khác	Năm nay	Năm trước
		Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý
		VND	VND
1	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	14,288,563,022	8,618,176,499
2	Doanh thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	3,000,000,000
3	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1,809,923,860	1,288,094,996
4	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính	347,500,000	684,181,818
5	Thu nhập hoạt động khác	171,954,386	134,689,124
	Cộng	16,617,941,268	13,725,142,437

23 CHI PHÍ ĐI VAY CHO CÁC KHOẢN CHO VAY, CHI PHÍ DỰ PHÒNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH

		Năm nay	Năm trước
		Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
		VND	VND
1	Chi phí đi vay tài trợ giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán	12,807,653,515	560,633,070
2	Chi phí dự phòng tài sản tài chính (Thuyết minh số 22.2)	579,811,124	-
	Tổng cộng	12,227,842,391	560,633,070

24

CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay	Năm trước
	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
	VND	VND
1 Chi phí hoạt động tự doanh	615,615,659	521,090,365
- Chi phí lương	509,102,588	387,786,845
- Chi phí thuê văn phòng	67,716,000	67,716,000
- Chi phí khác	38,797,071	65,587,520
2 Chi phí môi giới chứng khoán	11,722,236,130	8,795,009,932
- Chi phí lương	4,777,859,406	3,918,137,569
- Chi phí giao dịch chứng khoán	2,585,909,414	1,593,803,458
- Chi phí môi giới chứng khoán của CTV	1,448,835,048	589,035,331
- Chi phí thuê văn phòng	918,287,400	908,387,400
- Chi phí khấu hao	512,164,567	493,547,900
- Chi phí khác	1,479,180,295	1,292,098,274
3 Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	180,000,000
4 Chi phí tư vấn đầu tư chứng khoán	242,767,508	69,441,455
5 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	1,237,157,662	1,212,988,788
- Chi phí lương	903,950,648	899,773,970
- Chi phí thuê văn phòng	105,748,500	105,748,500
- Chi phí khác	227,458,514	207,466,318
6 Chi phí lưu ký chứng khoán	1,686,757,806	1,253,754,784
7 Chi phí hoạt động kinh doanh khác	2,242,990,884	1,856,082,894
- Chi phí lương	1,817,567,536	1,384,931,146
- Chi phí thuê văn phòng	253,796,400	253,796,400
- Chi phí sửa chữa bảo trì	28,804,124	-
- Chi phí khác	142,822,824	217,355,348
Tổng cộng	17,747,525,649	13,888,368,218

25

DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
	VND	VND
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	2,879,787,783	2,357,394,843

26

CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm nay	Năm trước
	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
	VND	VND
1 Chi phí nhân viên quản lý	6,146,645,044	5,496,497,958
Lương và các khoản phúc lợi	5,500,808,544	4,894,034,958
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	645,836,500	602,463,000
2 Chi phí thuê văn phòng	1,233,780,700	1,243,984,700
3 Chi phí dịch vụ mua ngoài	853,114,519	931,742,013
4 Chi phí khấu hao TSCĐ	832,213,961	702,631,641
5 Chi phí thù lao Hội Đồng Quản Trị	550,473,113	-
6 Chi phí công cụ, dụng cụ	120,338,400	181,888,335
7 Chi phí văn phòng phẩm	49,925,663	50,201,625
8 Chi phí sửa chữa, bảo trì	36,670,661	380,638,958
9 Chi phí thuế, phí và lệ phí	7,000,000	7,000,000
10 Chi phí quảng cáo, tiếp khách	248,329,110	327,856,437
11 Chi phí khác	1,158,647,325	1,504,611,041
Cộng	11,237,138,496	10,827,052,708

27 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20%.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

STT	Chi tiết chi phí thuế TNDN	Năm nay Kỳ này	Năm trước Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
1	Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành		
2	- Chi phí thuế thu nhập CTCK tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5,885,285,118	-
3	- Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập CTCK của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
4	- Tổng chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành	5,885,285,118	-
5	Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại		
6	- Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
7	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		1,699,263,660
8	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
9	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
10	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
11	- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		1,699,263,660

28 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi trên cổ phiếu.

	Năm nay Kỳ này VND	Năm trước Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này VND
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông - VND	24,202,418,468	10,779,878,245
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	70,000,000	70,000,001
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu - VND	346	154
Lãi pha loãng trên mỗi cổ phiếu - VND	346	154

29 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả thu nhập toàn diện của Công ty sau ngày kết thúc kỳ tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính.

NGƯỜI LẬP BIỂU

Dương Kim Chi

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Minh Hiền

TPHCM, ngày 17...tháng 04...năm 2017
TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hiếu